

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Thừa Anh

Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Thừa Anh	Giám đốc
Ông Trần Văn Chạy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Duy	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Loan

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Số: 307/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 28/02/2025, từ trang 6 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2024. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2024 cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “24. Điều chỉnh hồi tố”, khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi năm 2023, giảm chi phí sửa chữa hạch toán nhầm vào tài khoản tiền công sửa chữa điểm bể của công trình cấp nước nông thôn tập trung theo Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2023 của Sở Tài chính Tỉnh Đắc Nông; giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2022 của Cục Thuế Tỉnh Đắc Nông.

Như đã trình bày tại thuyết minh số “17. Vốn chủ sở hữu”, Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Lê Đức Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
3340-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.283.702.244	46.964.109.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.909.598.289	22.691.181.953
Tiền	111		29.909.598.289	22.691.181.953
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.038.030.442	23.952.394.553
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.921.359.988	22.471.166.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.799.975	42.660.273
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.110.047.079	1.450.774.843
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.176.600)	(12.207.300)
III. Hàng tồn kho	140		109.643.399	138.815.157
Hàng tồn kho	141	7	109.643.399	138.815.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.430.114	181.717.392
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	16.786.366	18.078.900
Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.919.003	123.435.983
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13b	105.724.745	40.202.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.866.910.772.153	2.831.547.251.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.854.632.640.559	2.789.370.268.453
Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.854.632.640.559	2.789.370.268.453
- Nguyên giá	222		2.887.416.237.171	2.814.487.706.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.783.596.612)	(25.117.437.847)
Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.654.336.067	41.325.667.392
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	11.654.336.067	41.325.667.392
IV. Tài sản dài hạn khác	260		623.795.527	851.315.824
Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	623.795.527	851.315.824
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2.914.194.474.397	2.878.511.360.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.672.710.323	33.534.522.597
I. Nợ ngắn hạn	310		25.781.511.698	32.643.323.972
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12a	11.756.285.697	22.618.028.171
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	60.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13a	9.735.450	12.269.537
Phải trả người lao động	314		4.732.412.855	5.127.594.561
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	683.995.559	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.041.554.006	2.473.361.601
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.557.528.131	2.412.010.102
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625
Phải trả người bán dài hạn	331	12b	781.620.000	781.620.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	16	109.578.625	109.578.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.887.521.764.074	2.844.976.838.127
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2.798.993.694.456	2.762.651.251.509
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.749.661.878.112	2.723.159.784.112
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.213.638.523	1.213.638.523
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.147.769.113)	4.694.370.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		418.370.874	7.066.133.537
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(3.566.139.987)	(2.371.762.663)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		51.265.946.934	33.583.458.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.528.069.618	82.325.586.618
Nguồn kinh phí	431		(322.709.582)	(322.709.582)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		88.850.779.200	82.648.296.200
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.914.194.474.397	2.878.511.360.724



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc
Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	49.095.096.532	48.294.497.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	49.095.096.532	48.294.497.244
4. Giá vốn hàng bán	11	19	48.306.076.063	46.273.388.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		789.020.469	2.021.108.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	51.706.381	36.384.594
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.380.022.776	4.388.258.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.539.295.926)	(2.330.765.358)
11. Thu nhập khác	31		3.144.730	-
12. Chi phí khác	32	22	29.988.791	39.144.245
13. Lợi nhuận khác	40		(26.844.061)	(39.144.245)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.566.139.987)	(2.369.909.603)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.566.139.987)	(2.369.909.603)



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(3.566.139.987)	(2.369.909.603)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7.666.158.765	7.567.073.352
- Các khoản dự phòng	3		7.969.300	12.207.300
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(51.706.381)	(36.384.594)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.056.281.697	5.172.986.455
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		6.860.389.555	(2.740.724.055)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		29.171.758	(65.890.900)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(3.624.122.020)	999.951.088
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		228.812.831	177.538.444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.283.597.958	1.568.930.850
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.599.421.824)	(2.859.407.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.234.709.955	2.253.384.762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.000.000)	(1.112.259.988)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.706.381	36.384.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.293.619)	(1.075.875.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.218.416.336	1.177.509.368
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.691.181.953	21.513.672.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	29.909.598.289	22.691.181.953



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15/12/2023.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.165.379.352.059 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi chín đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; quản lý vốn và thủy lợi phi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; hoạt động đo đạc và bản đồ; hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (chi tiết: Nuôi cá; nuôi tôm; nuôi thủy sản khác; sản xuất giống thủy sản nội địa);
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Trồng cây ăn quả (chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác);
- Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác; Ươm giống cây lâm nghiệp);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông;
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
4	Chi nhánh huyện Cư Jút	Thị trấn Ea T-Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
5	Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ (*)	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
6	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
7	Ban Quản lý dự án	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
8	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông;
9	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
10	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Búk Sô, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Các Chi nhánh, Xí nghiệp và Ban Quản lý dự án hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(*) Tạm ngừng hoạt động 1 năm kể từ ngày 07/05/2024 đến hết ngày 06/05/2025.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thù lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định được phê duyệt nguồn vốn đầu tư gồm 2 nguồn: Ngân sách và Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, khi được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Công ty hạch toán tăng nguyên giá được duyệt và nguồn vốn đầu tư tương ứng; trường hợp nguồn vốn Ngân sách đã thực cấp không đủ bằng số được duyệt (tính đến thời điểm được phê duyệt quyết toán) thì số nguồn vốn Ngân sách chưa được cấp sẽ được Công ty sử dụng từ nguồn Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính (cụ thể: phần mềm văn phòng), được khấu hao trong thời gian 06 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ có nguyên giá mua thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ thời gian sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Quyết định phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

3.10 DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi và doanh thu cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Doanh thu thủy lợi phí là khoản thu từ cung cấp dịch vụ phục vụ mục đích thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách hoặc thu của đơn vị sử dụng dịch vụ không thuộc đối tượng được hỗ trợ và được ghi nhận căn cứ hồ sơ nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các đơn vị sử dụng dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.11 GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.12 THUẾ**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp dịch vụ cung cấp nước sạch tập trung nông thôn được hưởng ưu đãi theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	284.225.631	463.448.821
Tiền gửi ngân hàng	29.534.545.998	22.227.733.132
Tiền đang chuyển	90.826.660	-
Cộng	29.909.598.289	22.691.181.953

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.921.359.988	22.471.166.737
- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiên sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	15.319.797.949	22.406.842.737
- Khách hàng dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	578.151.911	64.324.000
- Công ty CP Sản xuất chế biến nông lâm sản dược liệu sạch Đắk Nông	23.410.128	-
Cộng	15.921.359.988	22.471.166.737

Số dư tại ngày 01/01/2024 có thay đổi so với số dư tại ngày 31/12/2023 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 là giảm 135.652 đồng do Công ty điều chỉnh theo theo Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2023 của Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.110.047.079	-	1.450.774.843	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.110.047.079	-	1.450.774.843	-
<i>Giá trị bị cắt giảm theo Quyết định Thanh tra Tỉnh</i>	<i>600.000.002</i>	-	<i>650.000.002</i>	-
+ <i>Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ</i>	<i>600.000.002</i>	-	<i>650.000.002</i>	-
<i>Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Tân Thuận Phát</i>	<i>37.432.000</i>	-	-	-
<i>Công ty CP TMDV Xây dựng ĐTM Nhân Thù</i>	<i>46.440.000</i>	-	-	-
<i>Chi vượt Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi</i>	-	-	<i>390.620.460</i>	-
<i>Thuế TNCN phải thu người lao động</i>	-	-	<i>2.170.340</i>	-
<i>Tiền nước sạch các Chi nhánh</i>	<i>426.175.077</i>	-	<i>396.394.281</i>	-
<i>Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn</i>	-	-	<i>183.600</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	-	-	<i>11.406.160</i>	-
Cộng	1.110.047.079	-	1.450.774.843	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	109.643.399	-	136.115.157	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.700.000	-
Cộng	109.643.399	-	138.815.157	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	2.804.374.741.044	8.994.965.256	1.118.000.000	2.814.487.706.300
- Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng	55.174.332.904	-	-	55.174.332.904
- Quyết toán dự án hoàn thành	6.185.094.967	-	-	6.185.094.967
- Mua mới	-	68.000.000	-	68.000.000
- Nhận bàn giao Công trình nước sinh hoạt	12.263.510.000	-	-	12.263.510.000
- Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước	(223.887.000)	-	-	(223.887.000)
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán dự án	(538.520.000)	-	-	(538.520.000)
31/12/2024	2.877.235.271.915	9.062.965.256	1.118.000.000	2.887.416.237.171
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	15.464.017.823	8.535.420.024	1.118.000.000	25.117.437.847
- Khấu hao trong năm	7.432.078.757	234.080.008	-	7.666.158.765
- Tăng khác	-	-	-	-
31/12/2024	22.896.096.580	8.769.500.032	1.118.000.000	32.783.596.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	2.788.910.723.221	459.545.232	-	2.789.370.268.453
31/12/2024	2.854.339.175.335	293.465.224	-	2.854.632.640.559
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao):	7.522.478.001	7.507.366.778	1.118.000.000	16.147.844.779

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm văn phòng <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	-	50.000.000	50.000.000
31/12/2024	-	50.000.000	50.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	-	50.000.000	50.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
31/12/2024	-	50.000.000	50.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	-	-	-
31/12/2024	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.654.336.067	11.654.336.067	41.325.667.392	41.325.667.392
- Hồ số 2, xã Đắk Plao, huyện Đắk Glong	-	-	7.087.298.186	7.087.298.186
- Hồ số 3, xã Đắk Plao, huyện Đắk Glong	-	-	7.231.128.217	7.231.128.217
- Hồ Thôn 3B, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	-	-	3.154.654.664	3.154.654.664
- Hồ Thôn 2, xã Quảng Tín, huyện Đắk Rlấp	-	-	5.932.204.759	5.932.204.759
- Hồ Đắk Ngo, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	-	-	5.522.831.673	5.522.831.673
- Hồ Thôn 2, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức	-	-	5.530.392.165	5.530.392.165
- Hồ Ea T'ling, thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút	-	-	6.410.991.728	6.410.991.728
- Công trình CNTT trung tâm xã Đắk Rla, huyện Đắk Mil	7.780.617.850	7.780.617.850	218.722.000	218.722.000
- Công trình CNTT xã Nam Dong, huyện Cư Jút	3.873.718.217	3.873.718.217	237.444.000	237.444.000
Cộng	11.654.336.067	11.654.336.067	41.325.667.392	41.325.667.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	16.786.366	18.078.900
- Phí sử dụng đường bộ xe ô tô	1.947.000	1.969.000
- Phí sử dụng VNPT iOFFICE	5.060.000	5.060.000
- Chi phí khác	9.779.366	11.049.900
b. Dài hạn	623.795.527	851.315.824
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	528.906.349	800.690.242
- Chi phí khác	94.889.178	50.625.582
Cộng	640.581.893	869.394.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.756.285.697	11.756.285.697	22.618.028.171	22.618.028.171
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trần Phú	-	-	2.373.180.000	2.373.180.000
- Công ty TNHH Phú Sơn	58.120.000	58.120.000	3.002.497.000	3.002.497.000
- Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	1.314.481.000	1.314.481.000	1.355.891.000	1.355.891.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng T&Q	-	-	1.153.532.000	1.153.532.000
- Công ty TNHH Hoàng Phú Thành	1.805.557.000	1.805.557.000	1.061.391.000	1.061.391.000
- Công ty TNHH An Vũ	151.469.000	151.469.000	151.469.000	151.469.000
- Công ty TNHH MTV Phước Sang	64.096.600	64.096.600	176.146.600	176.146.600
- Công ty TNHH Xây dựng Hà Thành	85.406.500	85.406.500	1.248.657.000	1.248.657.000
- Công ty TNHH Quang Mạnh	1.085.132.000	1.085.132.000	1.158.496.000	1.158.496.000
- Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ Long Hưng	363.880.350	363.880.350	1.684.515.350	1.684.515.350
- Công ty TNHH Kinh doanh Thành Đạt	-	-	806.242.000	806.242.000
- Công ty TNHH MTV Sông Hồng Đắk Nông	2.946.937.800	2.946.937.800	-	-
- Các đối tượng khác	3.881.205.447	3.881.205.447	8.446.011.221	8.446.011.221
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
- Công ty Cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Cộng	12.537.905.697	12.537.905.697	23.399.648.171	23.399.648.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	283.846.100	283.846.100	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.310.487	206.864.470	210.174.957	-
- Thuế tài nguyên	8.959.050	130.374.090	129.597.690	9.735.450
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	65.407.423	65.407.423	-
- Các loại thuế khác	-	590.250	590.250	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	12.269.537	701.082.333	703.616.420	9.735.450
b. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số phải thu trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	122.077	122.077
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.202.509	-	-	40.202.509
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	65.400.159	65.400.159
	40.202.509	-	65.522.236	105.724.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	683.995.559	-
- Chi phí sửa chữa dự án, công trình	1.816.533	-
- Chi phí điện, nước	670.690.056	-
- Chi phí khác	11.488.970	-
Cộng	683.995.559	-

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.041.554.006	2.473.361.601
- Kinh phí công đoàn	85.009	-
- Bảo hiểm xã hội	52.762.274	52.762.274
- Nhận ký cược, ký quỹ	3.206.939.350	1.638.326.850
- Phải nộp Ngân sách theo Quyết định Thanh tra Tỉnh	600.000.002	650.000.002
- Theo Thông báo 58/TB-KV XII của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII	83.872.000	-
- Phải trả khác	97.895.371	132.272.475
<i>Ban Quản lý dự án</i>	<i>81.280.609</i>	<i>88.765.006</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>16.614.762</i>	<i>43.507.469</i>
Cộng	4.041.554.006	2.473.361.601

16. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*)	109.578.625	109.578.625
Cộng	109.578.625	109.578.625

(*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty trích lập từ tháng 11 năm 2016, đến tháng 12 năm 2020 đã đủ thời gian 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	2.682.945.747.112	1.213.638.523	34.324.383.000	7.055.632.946	2.725.539.401.581
- Tăng vốn trong năm	40.214.037.000	-	-	-	40.214.037.000
- Lãi trong năm	-	-	-	(2.369.909.603)	(2.369.909.603)
- Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2022	-	-	-	8.647.531	8.647.531
- Tăng trong năm	-	-	31.702.998.000	-	31.702.998.000
- Giảm trong năm	-	-	(32.443.923.000)	-	(32.443.923.000)
31/12/2023	2.723.159.784.112	1.213.638.523	33.583.458.000	4.694.370.874	2.762.651.251.509
01/01/2024	2.723.159.784.112	1.213.638.523	33.583.458.000	4.694.370.874	2.762.651.251.509
- Tăng vốn trong năm	29.832.180.000	-	-	-	29.832.180.000
- Lãi trong năm	-	-	-	(3.566.139.987)	(3.566.139.987)
- Giảm vốn do giảm nguyên giá TSCĐ được cấp	(3.179.563.000)	-	-	-	(3.179.563.000)
- Giảm vốn theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	(150.523.000)	-	-	-	(150.523.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(4.276.000.000)	(4.276.000.000)
- Tăng trong năm	-	-	33.218.759.934	-	33.218.759.934
- Kết chuyển tăng vốn Chủ sở hữu	-	-	(14.887.180.000)	-	(14.887.180.000)
- Giảm trong năm	-	-	(649.091.000)	-	(649.091.000)
31/12/2024	2.749.661.878.112	1.213.638.523	51.265.946.934	(3.147.769.113)	2.798.993.694.456

(i) Thực hiện Quyết định số Quyết định số 606/QĐ-KTTL ngày 30/12/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông, Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022, 2023 theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

Số dư tại ngày 01/01/2024 của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được điều chỉnh hồi tố theo theo Biên bản thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2023 ngày 28/12/2024 của Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông; Biên bản kiểm tra thuế năm 2022 ngày 02/08/2024 của Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.213.638.523	1.213.638.523

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu Dịch vụ công ích thủy lợi	42.968.342.388	43.977.524.328
Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	6.126.754.144	4.304.491.716
Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác		12.481.200
Cộng	49.095.096.532	48.294.497.244

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn Dịch vụ công ích thủy lợi	36.046.878.509	35.539.119.562
Giá vốn cấp nước sinh hoạt nông thôn	12.259.197.554	10.734.268.817
Cộng	48.306.076.063	46.273.388.379

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	51.706.381	36.384.594
Cộng	51.706.381	36.384.594

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	4.224.162.946	4.293.041.771
Chi phí nhân viên quản lý	1.889.546.159	1.656.360.539
Chi phí đồ dùng văn phòng	501.288.381	687.094.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.379.498	231.350.378
Thuế và các khoản lệ phí	83.185.743	102.546.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.452.219	266.143.644
Chi phí bằng tiền khác	1.291.310.946	1.349.546.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp dịch vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	155.859.830	95.217.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.508.270	55.852.891
Thuế và các khoản lệ phí	629.620	823.224
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.969.300	12.207.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.465.600	1.400.000
Chi phí bằng tiền khác	120.287.040	24.933.631
Cộng	4.380.022.776	4.388.258.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	8.419.544	37.494.948
Phạt vi phạm hành chính thuế	20.150.000	-
Các khoản phạt chậm nộp thuế	1.419.247	894.851
Các khoản chi phí khác	-	754.446
Cộng	29.988.791	39.144.245

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.566.139.987)	(2.369.909.603)
Các khoản chi phí không được trừ	2.533.868.325	-
- Khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	2.533.868.325	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	2.697.300.933	4.155.084.544
- Thu nhập từ nguồn thủy lợi phí	2.697.300.933	4.155.084.544
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(3.729.572.595)	(6.524.994.147)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

24. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 khoản giảm doanh thu dịch vụ thủy lợi năm 2023, giảm chi phí sửa chữa hạch toán nhằm vào tài khoản tiền công sửa chữa diềm bể của công trình cấp nước nông thôn tập trung theo Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2023 của Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông; giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2022 của Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 thay đổi như sau:

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
I. TÀI SẢN			8.511.879
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.471.166.737	22.471.302.389	(135.652)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	40.202.509	31.554.978	8.647.531
II. NGUỒN VỐN			8.511.879
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.269.537	21.575.457	(9.305.920)
Phải trả người lao động	5.127.594.561	5.129.583.273	(1.988.712)
Phải trả ngắn hạn khác	2.473.361.601	2.464.055.681	9.305.920
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.694.370.874	4.683.870.283	10.500.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.066.133.537	7.055.632.946	10.500.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)****CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.294.497.244	48.294.632.896	(135.652)
Giá vốn hàng bán	46.273.388.379	46.275.377.091	(1.988.712)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.369.909.603)	(2.371.762.663)	1.853.060
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.369.909.603)	(2.371.762.663)	1.853.060

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**25.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đắk Nông đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Biên bản thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2023 ngày 28/12/2024 của Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông; Biên bản kiểm tra thuế năm 2022 ngày 02/08/2024 của Cục Thuế Tỉnh Đắk Nông; phân loại lại các khoản phí phải nộp Nhà nước.



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu